TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC NINH BÌNH

***

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

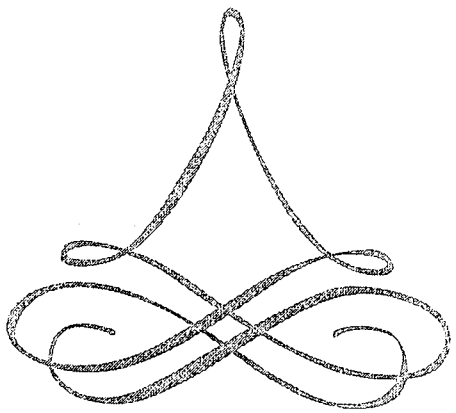

ỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC NINH BÌNH

Mẫu số B01- DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 (Đã loại trừ nội bộ)

Tài sản	Mã số	huyết min	Số cuối năm	Số đầu năm
B	*C*		*1*	*2*
TAI SAN NGAN HẠN	**100**		**6.406.004.901**	**20.111.884.272**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**527.373.969**	**103.204.540**
1. Tiền mặt	111		522.206.119	86.714.378
2. Tiền gửi ngân hàng	112		5.167.850	16.490.162
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doa	122			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.843.200.000**	**5.561.896.000**
1. Phải thu của khách hàng	131		1.843.200.000	5.561.896.000
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	**140**		**4.026.000.000**	**14.184.206.000**
1. Hàng tồn kho	141		4.026.000.000	14.184.206.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.430.932**	**262.577.732**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.430.932	7.577.732
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			255.000.000

Tài sản	Mã số		Số cuối năm	Số đầu năm
B	*C*		*1*	*2*
TAI SAN DAI HẠN	**200**		**1.865.729.924**	**1.843.095.894**
I - Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

II- Tài sản cố định	220		**1.836.117.879**	**1.799.746.379**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.836.117.879	1.799.746.379
- Nguyên giá	222		2.588.530.844	2.416.252.344
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		-752.412.965	-616.505.965
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229			
III- Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XD cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư dài hạn khác	254			
5. đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V- Tài sản dài hạn khác	260		**29.612.045**	**43.349.515**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		29.612.045	43.349.515
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**8.271.734.825**	**21.954.980.166**

Nguồn vốn	Mã số		Số cuối năm	Số đầu năm
B	*C*		*1*	*2*
NỢ PHẢI TRẢ	300		**4.581.030.550**	**15.293.522.464**
I - Nợ ngắn hạn	310		**4.581.030.550**	**15.293.522.464**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản nộp cho ngân sách	313		1.323.511	263.020.970
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.182.000	104.545.455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		366.611.250	700.492.250
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.209.450.000	14.225.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		463.789	463.789

13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324			
II - Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí ttrả trước dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

Nguồn vốn	Mã số		Số cuối năm	Số đầu năm
B	*C*		*1*	*2*
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.690.704.275**	**6.661.457.702**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**		**3.690.704.275**	**6.661.457.702**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọ chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		660.040.137	660.040.137
9. Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		781.570	781.570
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-2.970.117.432	635.995
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*421a*		*635.995*	
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*-2.970.753.427*	*635.995*
II -Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		8.271.734.825	21.954.980.166

Ninh Bình, ngày 30 tháng 9 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Thị Liễu

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC NINH BÌNH

Đỗ Thanh Sơn

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC NINH BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3		
ı chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
nhuận trước thuế	***01***		***-2.970.753.427***	***-2.407.373.935***
u chỉnh cho các khoản				
ı hao tài sản cố định	02		135.907.000	148.750.000
khoản dự phòng	03			
lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-18.584.666	-1.168.735.657
phí lãi vay	06		730.775.229	1.469.535.313
nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	***08***		***-2.122.655.864***	***-1.957.824.279***
g, giảm các khoản phải thu	09		4.071.842.800	12.209.935.587
g, giảm hàng tồn kho	10		10.158.206.000	25.677.025.372
g, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế	11		-540.778.403	-581.994.453
g, giảm chi phí trả trước	12		13.737.470	597.954.545
ı lãi vay đã trả	13		-730.775.229	-1.469.535.313
ế TNDN đã nộp	14		-256.163.511	-369.608.493
ı thu khác từ hoạt động SXKD	15			
ı chi khác cho hoạt động SXKD	16			-14.075.400
chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***10.593.413.263***	***34.091.877.566***
ru chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
ền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn k	21		-172.278.500	
ền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			1.381.818.182
ền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
ền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			

chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		18.584.666	4.356.062
uyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***-153.693.834***	***-1.386.174.244***
u chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
chi trả vôn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cô phiêu anh nghiệp đã phát hành.	32			
vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		121.116.732.500	122.974.750.000
chi trả nợ gốc vay	34		-131.132.282.500	-154.264.750.000
chi trả nợ thuê tài chính	35			
ức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-540.000.000
huyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**-10.015.550.000**	**-31.830.000.000**
huyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**424.169.429**	**3.648.051.810**
à tương đương tiền đầu kỳ	60		**103.204.540**	**647.246.390**
ưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61			
à tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		**527.373.969**	**4.295.298.200**

Ninh Bình, ngày 30 tháng 9 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
	Trần Thị Liễu	*Đỗ Thanh Sơn*

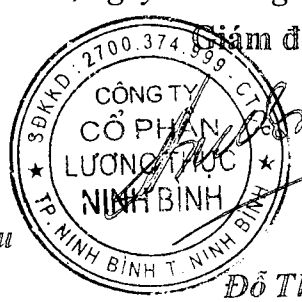

ỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC NINH BÌNH

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng năm 2015 (Đã loại trừ nội bộ)

Đơn vị tính:đồng

Chỉ tiêu	Mã số	huyết min	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
anh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		271.032.799.946	316.413.484.29
c khoản giảm trừ doanh thu	02		0	
anh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		271.032.799.946	316.413.484.29
= 01 - 02)			0	
í vốn hàng bán	11		270.015.572.500	313.459.912.34
i nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.017.227.446	2.953.571.95
= 10 - 11)			0	
anh thu hoạt động tài chính	21		2.357.666	4.356.06
i phí tài chính	22		714.548.229	1.469.535.31
ng đó: Chi phí lãi vay	*23*		*714.548.229*	*1.469.535.313*
i phí bán hàng	24		2.528.814.097	3.979.713.06
i phí quản lý doanh nghiệp	25		736.989.070	1.071.231.83
ợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.960.766.284)	(3.562.552.190
= 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}			0	
hu nhập khác	31		0	1.381.818.18
hi phí khác	32		9.987.143	226.639.92
ợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		(9.987.143)	1.155.178.255
ổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.970.753.427)	(2.407.373.935
hi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	256.163.51
hi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	
ợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.970.753.427)	(2.663.537.446
iền phạt trừ vào lợi nhuận sau thuế	70			

Ninh Bình, ngày 30 tháng 9 năm 2015

Kế toán trưởng

Trần Thị Liễu

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC NINH BÌNH

Võ Thanh Sơn

ơn vị: Công ty CP lương thực Ninh Bình

Địa chỉ: TP Ninh Bình

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2015

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần, Nhà nước giữ 36%.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh lương thực, vật tư nông nghiệp, cho thuê dịch vụ.....

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Trụ sở:

Địa chỉ trụ sở chính: Số 109 Nguyễn Huệ, phường Nam Bình, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ Chi nhánh Cty CP lương thực Ninh Bình tại TP Ninh Bình: Số 510 Nguyễn Công Trứ, TP Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình.

6. Công ty mẹ: Tổng công ty Lương thực Miền Bắc

Số lượng cổ phần của Tổng Công ty là 216.079, giá trị phần vốn góp công ty mẹ nắm giữ tại thời điểm lập báo cáo tài chính là 2.160.790.000đ, chiếm 36%.

7/ Số lượng công nhân viên tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng công nhân viên bình quân trong niên độ: 10 người

II/ Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III/ Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Chuẩn mực kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV/ Các chính sách kế toán áp dụng:

a, Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng

b, Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo thực tế hàng tồn kho kiểm kê cuối kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên .

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

c, Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ

d, Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

e, Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

f, Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

g, Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí khác:

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

h, Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

i, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

j, Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn góp của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biếu, tặng, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

k, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì nêu rõ không ghi nhận phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ có tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp nào (trong 3 phương pháp được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 nói trên)

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

l, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

m, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

n, Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

o, Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V/ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: đồng)

01. Tiền:	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	522.206.119	86.714.378
Tiền gửi ngân hàng	5.167.850	16.490.162
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	527.373.969	103.204.540

02. Các khoản đầu tư tài chính :	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh		
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Cộng		

03. Phải thu của khách hàng:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.843.200.000	5.561.896.000
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	- Cty TNHH Đại Việt: 359.800.000đ - Cục DTNN khu vực Hà Nam Ninh: 1.301.000.000đ	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	182.400.000đ	
Phải thu khách hàng dài hạn		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

Cộng	1.843.200.000	5.561.896.000

04. Phải thu khác:

	Số cuối năm	Số đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
b/ Dài hạn		
Cộng		

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền		
Hàng tồn kho		
TSCĐ		
Tài sản khác		
Cộng		

6/ Nợ xấu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		

Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm

Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

7/ Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
Thành phẩm		
Hàng hoá	4.026.000.000	14.184.206.000
Hàng gửi bán		
Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng	**4.026.000.000**	**14.184.206.000**

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất;

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

08. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí SXKD dở dang dài hạn		

Xây dựng cơ bản dở dang

Cộng

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	.....	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.719.704.344	45.000.000	651.548.000			2.416.252.344
- Mua trong năm - Đầu tư XDCB hoàn thành - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	172.278.500					172.278.500
Số dư cuối năm	1.891.982.844	45.000.000	651.548.000			2.588.530.844
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	311.744.266	7.607.000	297.154.699			616.505.965
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Chuyển sang bất động sản - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	80.016.000	2.805.000	53.086.000			135.907.000
Số dư cuối năm	391.760.266	10.412.000	350.240.699			752.412.965
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						

- Tại ngày đầu năm	1.407.960.078	37.393.000	354.393.301			1.799.746.379
- Tại ngày cuối năm	1.500.222.578	34.588.000	301.307.301			1.836.117.879

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.310.448.368đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	.....	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm - Mua lại TSCĐ thuê tài chính - Trả lại TSCĐ thuê tài chính - Giảm khác							

Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	.....	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp - Tăng do hợp nhất kinh doanh - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm - Tăng khác - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác						

Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước Số cuối năm Số đầu năm

Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác

Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác

Cộng

14. Tài sản khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính:

a/ Vay ngắn hạn

b/ Vay dài hạn

c/ Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

	Số cuối năm	Số đầu năm
16. Phải trả người bán		
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Cộng		
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
Phải trả người bán là các bên liên quan		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
a/ Phải nộp		
Thuế GTGT	1.323.511	6.857.459
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		256.163.511

Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.323.511	263.020.970

b/ Phải thu

18. Chi phí phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác		
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		

- Các khoản khác

Cộng

19. Phải trả khác:	Số cuối năm	Số đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hoá		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	366.611.250	366.611.250
Cổ tức lợi nhuận phải trả		
Các khoản phải trả phải nộp khác		333.881.000
Cộng	366.611.250	700.492.250

b/ Dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả phải nộp khác		

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối năm	Số đầu năm
a, Ngắn hạn		

- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	3.182000	104.545.455
Cộng	3.182.000	104.545.455

b/ Dài hạn

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Vay đối tượng khác

Trái phiếu phát hành

b, Nợ dài hạn

Thuê tài chính

Nợ dài hạn khác

Cộng

21. Trái phiếu phát hành	Số cuối năm	Số đầu năm
21.1 Trái phiếu thường		
a, Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá;		
- Loại phát hành có chiết khấu		
- Loại phát hành có phụ trội		
Cộng:		

b/ Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

21.2: Trái phiếu chuyển đổi

a/ Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ

b/ Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

c/ Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

d, Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

e, Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

G, Thuyêt minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a/ Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác

b/ Dài hạn

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đĩa tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của sở hữu	Thặng	Quyền	Vốn	Chênh	Chênh	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các kho	Cộng

		dư vốn cổ phần	chọn chuyển đổi trái phiếu	khác của chủ sở hữu	lệch đánh giá lại tài sản	lệch tỷ giá		ản mục khCS	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
dư đầu năm trước	**6.000.000.000**						**1.435.124.613**		**7.435.124.613**
ăng vốn trong năm ức							415.755.231		415.755.231
ii trong năm trước									
ăng khác							1.006.058.137		
iảm vốn trong năm ức							144.826.105		
) trong năm trước							38.537.900		
iảm khác									
dư cuối năm trước	**6.000.000.000**						**661.457.702**		**6.661.457.702**
dư đầu năm nay	**6.000.000.000**						**661.457.702**		**6.661.457.702**
ăng vốn trong năm									
ii trong năm nay									
ăng khác									
iảm vốn trong năm									
) trong năm nay									
iảm khác							-2.970.753.427		-2.970.753.427
dư cuối năm nay	**6.000.000.000**						**-2.309.295.725**		**3.690.704.275**

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	2.160.000.000	3.709.790.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	3.840.000.000	2.290.210.000
...		
Cộng	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d, Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ, Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông	600.000	600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000

e, Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 660.040.137đ

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 781.570đ

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ doanh nghiệp: Là nguồn hình thành để bổ sung vốn hoạt động và để dự trữ tài chính.

g, Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	....	....
27. Chênh lệch tỷ giá	(...)	(...)
- Chênh lệhc tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	....	....
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngan theo các thời hạn:	-	....
- Từ 01 năm trở xuống		
- Từ 01 năm đến 05 năm		
- Trên 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ	(...)	(...)
c/ Ngoại tệ các loại		
d/ Kim khí quý, đá quý		
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý		
e/ Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: .....)

Nội dung	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng	270.834.467.400	316.188.939.208
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	198.332.546	224.545.091
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	271.032.799.946	316.413.484.299
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2.Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hoá đã bán	270.015.572.500	313.459.912.340
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**270.015.572.500**	**313.459.912.340**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.357.666	4.356.062
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	2.357.666	4.356.062

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	714.548.229	1.469.535.313
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	714.548.229	1.469.535.313

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý,nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		

Cộng

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a/ Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ:	736.989.070	1.071.231.834
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	2.528.814.097	3.979.713.064
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
-c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN:		

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá

- Hoà nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên vật liệu

Chi phí nguyên vật liệu

Chi phí nhân công

Ci phhí khấu hao tài sản

Ci phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thúe thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

(Đơn vị tính: đồng)

1/ Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a, Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
- Các giao dịch phí tiền tệ khác		
2/ Các khoản tiền do doanh nghiệp năm giữ nhưng không được sử dụng		
3/ Số tiền đi vay thực thu trong kỳ;	121.116.732.500	122.974.750.000
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	116.707.282.500	116.574.750.000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại chính phủ		

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	4.409.450.000	6.400.000.000
4/ Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	**131.132.282.500**	**154.264.750.000**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	120.332.282.500	154.264.750.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	10.800.000.000	

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): (2)

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác: (3)

Ninh Bình, ngày 30 tháng 9 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Đỗ Thanh Sơn